

PHỤ LỤC 3

ĐƠN GIÁ

CÔNG TÁC QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, BẢO DƯỠNG NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI HỒ TÂY

PHẦN I

THUYẾT MINH VÀ CÁC HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG, ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG

1. Chi phí trực tiếp

1.1. Chi phí vật liệu trực tiếp

Bao gồm chi phí hóa chất sử dụng trực tiếp để thực hiện việc xử lý nước thải, được xác định bằng định mức hao phí của loại hóa chất sử dụng nhân với đơn giá hóa chất tương ứng. Giá hóa chất căn cứ theo báo giá, chứng từ của nhà cung cấp tại thời điểm lập đơn giá.

1.2. Chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp được xác định bằng định mức hao phí ngày công của các loại nhân công trực tiếp cho công tác xử lý nước thải nhân với đơn giá nhân công tương ứng.

Đơn giá nhân công của nhân công trực tiếp thực hiện dịch vụ thoát nước xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 6/11/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện. Trong đó bao gồm các khoản chi phí bằng tiền mà các đơn vị vận hành, bảo dưỡng phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất như: tiền lương và các khoản phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản chi khác theo quy định đối với công nhân trực tiếp xử lý nước thải:

- Tiền lương lao động trực tiếp:

$$V_{ld} = \sum_{i=1}^n (T_{ldi} \times \frac{ML_{thi}}{26})$$

Trong đó:

+ V_{ld} : là tiền lương của từng loại lao động trực tiếp sản xuất và lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công;

+ n : số chức danh, công việc trong từng loại lao động trực tiếp sản xuất và lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công;

Handwritten signature/initials

+ ML_{thi} : là mức lương theo tháng của chức danh, công việc thứ i trong từng loại lao động tính trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công, được xác định theo công thức sau:

$$ML_{thi} = (H_{cbi} + H_{pci}) \times ML_{cs} \times (1 + H_{dc})$$

+ H_{cbi} là hệ số lương cấp bậc công việc bình quân của từng loại lao động quy định tại Mục I và Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 6/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

+ H_{pc} là hệ số phụ cấp lương:

- Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: Đối với công nhân vận hành, hệ số lương đã được xác định ở nhóm công việc làm việc trong điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm quy định tại mục III Phụ lục Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 6/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Theo quy định tại Thông tư 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, công tác vận hành NMXLNT thường xuyên tiếp xúc chất thải độc hại, vi sinh gây bệnh và hóa chất xử lý nước nên công tác vận hành NMXLNT được xếp vào danh mục nghề, công việc nặng nhọc độc hại, nguy hiểm. Đối với nhân công công nhân vận hành, phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đã được tính trong hệ số lương đã có phụ cấp này khi xác định nhóm nhân công này thuộc nhóm II theo hướng dẫn tại Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH. Đối với nhân công kỹ sư, phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được xác định bằng 0,1 (mức thấp nhất theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH).

- Phụ cấp khu vực; Phụ cấp lưu động; Phụ cấp thu hút và các chế độ khác: Địa bàn Thành phố không tính các phụ cấp này

+ ML_{cs} là mức lương cơ sở: Áp dụng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang: Từ ngày 01/7/2024 mức lương cơ sở là 2.340.000 đồng/tháng.

+ H_{dc} là hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương, được xác định bằng 0,37 theo quy định tại Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Chi phí khác của lao động trực tiếp sản xuất:

$$V_{dkhac} = \sum_{i=1}^n \left(T_{ldi} \times \frac{CD_{đcl} + CD_{kl}}{26} \right) + BH_{ld}$$

+ T_{ldi} : là tổng số ngày công định mức lao động của chức danh, công việc thứ i trong từng loại lao động được hưởng tiền ăn giữa ca, chế độ khác do Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành để thực hiện sản phẩm, dịch vụ công;

Handwritten signature

+ CĐ_{ăn ca} là tiền ăn giữa ca: xác định căn cứ Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn thành phố Hà Nội là 20.000 đồng/ngày.

+ BH_đ: không xác định chi phí này, căn cứ Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn thành phố Hà Nội. Theo đó chi phí này được xác định trong chi phí quản lý chung.

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhân công	Hcb	Hpc	Hđc	MLcs	MLth	CĐặc	Tiền lương tháng
			Độc hại					
1	Trưởng ca, kỹ sư bậc 5/8	3,58	0,1	0,37	2.340.000	11.797.344	520.000	473.744
2	Kỹ sư chuyên môn 4/8	3,27	0,1	0,37	2.340.000	10.803.546	520.000	435.521
3	Công nhân vận hành, bảo dưỡng bậc 4/7	2,91		0,37	2.340.000	9.360.936	520.000	380.036

2. Chi phí quản lý chung

Tỷ lệ chi phí quản lý chung lĩnh vực duy trì dịch vụ thoát nước đô thị theo quy định tại Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội là 43,5% so với chi phí nhân công trực tiếp, đối với công việc có chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công > 60% chi phí trực tiếp thì chi phí quản lý chung được xác định theo định mức tỷ lệ không vượt quá 5% chi phí xe, máy, thiết bị thi công. Theo đó, chi phí quản lý chung được xác định bằng 43,5% chi phí nhân công trực tiếp.

3. Tỷ lệ lợi nhuận định mức

Trên cơ sở quy định tại Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, lợi nhuận định mức xác định bằng 4,5% trên tổng chi phí trực tiếp và chi phí quản lý chung.

4. Thuế giá trị gia tăng

Đơn giá quản lý, vận hành, bảo dưỡng nhà máy xử lý nước thải Hồ Tây, công suất 15.000m³/ngày đêm chưa bao gồm thuế GTGT đối với vật tư, vật liệu đầu vào do lĩnh vực thoát nước thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, được tính thuế GTGT đầu ra khi xây dựng dự toán, thanh toán và quyết toán theo quy định của pháp luật.

h d

II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Đơn giá quản lý, vận hành, bảo dưỡng nhà máy xử lý nước thải Hồ Tây, công suất 15.000m³/ngày đêm do UBND thành phố Hà Nội ban hành để các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện theo các quy định về đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Trong quá trình thực hiện đơn giá có những khó khăn, vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh gửi về Sở Xây dựng để cùng các sở, ngành liên quan tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố xem xét, quyết định.

3. Khi Nhà nước ban hành những chế độ, chính sách hoặc có biến động lớn về các chi phí dẫn đến thay đổi đơn giá, Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, điều chỉnh, thẩm định làm cơ sở trình UBND Thành phố xem xét, quyết định điều chỉnh.

4. Đơn giá không bao gồm:

- Điện năng vận hành máy móc (tính theo thực tế tiêu thụ).
- Giá Polymer được xác định giá cụ thể tại thời điểm xây dựng dự toán.
- Ethanol (tính theo thực tế sử dụng).
- Công tác vận chuyển, xử lý bùn thải tại bãi chứa bùn.
- Công tác sửa chữa, thay thế các thiết bị cơ khí.
- Công tác bảo dưỡng, sửa chữa lớn toàn bộ nhà máy.
- Chăm sóc thảm cỏ, vệ sinh đường nội bộ trong khuôn viên nhà máy.
- Công tác quan trắc gồm các chỉ số quan trắc theo quy trình vận hành; quan trắc chất lượng nước theo giấy phép xả thải; quan trắc môi trường theo đánh giá tác động môi trường; hóa chất phân tích; hóa chất cho hệ thống quan trắc tự động.
- Công tác kiểm định thiết bị; kiểm định hiệu chuẩn hệ thống quan trắc tự động; hiệu chuẩn các thiết bị đo lường; giấy phép môi trường.

PHẦN II**ĐƠN GIÁ****QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, BẢO DƯỠNG NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI
HỒ TÂY, CÔNG SUẤT 15.000 M³/NGÀY ĐÊM***Đơn vị tính: 1.000m³ nước thải xử lý*

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức dự toán	Đơn giá	Thành tiền
I	Vật tư hóa chất trực tiếp (Cvt)				9.347
1	Polymer	kg	3,011	0	0
2	Shell Omala S2 GX220	Lít	0,0378	88.400	3.339
3	Shell Gadus S2 V220-2	Kg	0,0063	145.600	923
4	Shell Gadus S3 T150-J2	Kg	0,0018	323.050	585
5	Shell rimula R2 EXTRA 15W-40	Lít	0,0128	97.500	1.247
6	Shell spirax S2 85W - 140	Lít	0,0004	100.100	37
7	Shell Turbo T32	Lít	0,0048	77.000	367
8	Hộp mỡ tự động Simalube SL01-125ml	Hộp	0,0015	1.950.000	2.849
II	Nhân công trực tiếp (Cnc)				1.042.811
1	Trưởng ca bậc 5/8	công	0,210	473.744	99.486
2	Kỹ sư chuyên môn 4/8	công	0,700	435.521	304.865
3	Công nhân vận hành, bảo dưỡng bậc 4/7	công	1,680	380.036	638.460
III	Chi phí trực tiếp (T)				1.052.158
IV	Chi phí sản xuất chung (C)		<i>Cnc*43,5%</i>		453.622
V	Lợi nhuận định mức (LN)		<i>(T+C)*4,5%</i>		67.760
VI	Chi phí xử lý trước thuế		<i>T + C + LN</i>		1.573.540